

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 22-8-2019  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Dịu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Văn Kho

Bà Đặng Thị Đôi

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Công Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994. Nơi đăng ký HKTT: Thôn T1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Đội 6, thôn T, xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

***- Bị đơn:*** Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1994. Nơi đăng ký HKTT: Thôn T1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành án tại Phân trại 2, Trại giam X; địa chỉ: Xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 31 tháng 5 năm 2019 và bản khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện chung sống với anh Nguyễn Thành N từ đầu năm 2014 nhưng đến ngày 26 tháng 11 năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K (Giấy chứng nhận kết hôn số 34). Giữa năm 2015 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do anh N lười lao động, theo bạn bè ăn chơi, nghiện ma túy, không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở tại xã A1, huyện A từ tháng 10 năm 2015 đến nay không quan tâm đến nhau, chị được biết anh N phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” từ năm 2018, đang chấp hành án tại Trại giam X, huyện T, thành phố Hải Phòng. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh N.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Bảo A, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2015, đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh Nam cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Thành N vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có lời khai ngày 26 tháng 6 năm 2019 trình bày thống nhất với chị T về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hòa thuận. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ giữa năm 2015 do bất đồng quan điểm sống, anh theo bạn bè ham chơi, nghiện ma túy dẫn đến phạm tội phải đi chấp hành án; mặt khác anh có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 10 năm 2015 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung như chị T đã trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do anh đang chấp hành án, không có việc làm, không có thu nhập nên không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T; cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Thành N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã T cung cấp thì hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thành N là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ giữa năm 2015 do bất đồng quan điểm sống, anh Nam lười lao động theo bạn bè ăn chơi, nghiện ma túy, không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 10 năm 2015 đến nay không quan tâm đến nhau. Hiện nay anh N đang chấp

hành án tại Trại giam X, huyện T, thành phố Hải Phòng, do phạm tội về ma túy. Như vậy xác định hôn nhân của anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; yêu cầu xin ly hôn của chị T có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh N là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của anh N và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 01 con là Nguyễn Bảo A, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2015 đang do chị T nuôi dưỡng. Nay chị T và anh N đều có nguyện vọng giao cháu A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các bên đương sự cũng như chính quyền địa phương cung cấp thì chị T có chỗ ở, thu nhập ổn định, nên giao cháu A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Thành N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T không yêu cầu anh Nam cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0012270 ngày 24 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Diệu**